



qǐng yīng

请缨

verb · to volunteer for a mission

Example Sentence

Tā zhǔ dòng qǐng yīng qù wán chéng zhè ge rèn wu

他主动请缨去完成这个任务。

He volunteered to complete this task.

Trace each character, then write the word on your own.

请	请	请	请	请	请	请	请	请	请	请
请	请									
缨	缨	缨	缨	缨	缨	缨	缨	缨	缨	缨
缨	缨	缨	缨	缨	缨					